

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDGD ngày 16/3/2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum)

Tên chương trình đào tạo: Tiếng Anh bậc B1 (English B1).

Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đầu vào: Học sinh Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; người học có nhu cầu học để cải thiện kiến thức nâng cao năng lực Tiếng Anh để tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ Tiếng Anh bậc B1.

Thời gian đào tạo: 270 giờ.

A. MÔ TẢ VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Khóa học hướng dẫn cho người học những kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp, phát triển vốn từ vựng cơ bản trong tiếng Anh; thực hành bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với nội dung chương trình cập nhật trình độ Tiếng Anh bậc B1 hiện hành. Luyện tập các bài tập theo format đề thi trình độ Tiếng Anh bậc B1 theo chuẩn quốc tế của chương trình Cambridge.

B. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp, các thì tiếng Anh, các mẫu câu điều kiện, câu điều ước, câu so sánh hơn, đại từ quan hệ; sử dụng thành thạo các cụm động từ; xác định được các cách thành lập từ loại: danh từ chuyển sang tính từ, động từ chuyển sang tính từ, tính từ phủ định...

2. Liệt kê đủ lượng kiến thức đảm bảo thực hiện giao tiếp với mức độ tự tin nhất định về nhiều chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.

3. Sử dụng vốn từ viết email đề nghị thông tin, email phàn nàn, các bài văn mô tả quan điểm, câu truyện.

4. Phân tích được các dạng câu hỏi, bài tập luyện thi B1.

II. Về kỹ năng

1. Nghe hiểu và xác định được ý chính trong các bài hội thoại, câu chuyện hay các đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc thường gặp trong đời sống cá nhân, xã hội, học tập, nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.

2. Giao tiếp tự tin, trao đổi thông tin về các vấn đề quen thuộc hàng ngày; trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề; trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v.

3. Đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

4. Viết các email, các đoạn văn, mẫu chuyện đơn giản về các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có ý thức trong học tập, có năng lực tự học.

2. Có phương pháp học tập khoa học, rèn luyện các kỹ năng và trau dồi kiến thức.

C. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 270 giờ, trong đó:

I. Lý thuyết: 90 giờ.

II. Thực hành, thực tập: 180 giờ.

D. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập
I	I-DISCOVER 5	60	21	39
1	Module 1: Mother nature (1) - Vocabulary 1a. Wild places 1b. Extreme outdoors 1c. Culture corner 1d. Everyday English 1e. Climate change 1f. Skills 1g. Writing 1h. Cross-curricular	20	7	13

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập
	- Language in use - Revision			
2	Module 2: Healthy mind, healthy body (1) - Vocabulary 2a. Technology and health 2b. Home remedies 2c. Culture corner 2d. Everyday English 2e. Amazing abilities 2f. Skills 2g. Writing 2h. Cross-curricular - Language in use - Revision	20	7	13
3	Module 3: Life experiences (1) - Vocabulary 3a. How annoying! 3b. Culture shock 3c. Culture corner 3d. Everyday English 3e. Be the change 3f. Skills 3g. Writing 3h. Cross-curricular	20	7	13

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập
	- Language in use - Revision			
II	I-DISCOVER 6	60	21	39
1	Module 1: Breaking news (2) - Vocabulary 1a. Volcano chasers 1b. Amazing escape 1c. Culture corner 1d. Everyday English 1e. Weird weather 1f. Skills 1g. Writing 1h. Cross-curricular - Language in use - Revision	20	7	13
2	Module 2: Consumer society (2) - Vocabulary 2a. Products of the future 2b. Buy, buy, buy! 2c. Culture corner 2d. Everyday English 2e. The good old days 2f. Skills 2g. Writing 2h. Cross-curricular	20	7	13

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập
	- Language in use - Revision Climate change			
3	Module 3: The right thing to do (2) - Vocabulary 3a. Life swap 3b. Giving your time 3c. Culture corner 3d. Everyday English 3e. At all costs 3f. Skills 3g. Writing 3h. Cross-curricular - Language in use - Revision	20	7	13
III	PRACTICE	150	48	102
1	Preliminary English test for school 1 (3) - Test 1 - Test 2 - Test 3 - Test 4	30	10	20
2	Preliminary English test for school 2 (3) - Test 1 - Test 2	30	10	20

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập
	- Test 3 - Test 4			
3	Preliminary English test for school 3 (3) - Test 1 - Test 2 - Test 3 - Test 4	30	10	20
4	Preliminary English test for school 4 (3) - Test 1 - Test 2 - Test 3 - Test 4	30	10	20
5	Preliminary English test for school 5 (3) - Test 1 - Test 2 - Test 3 - Test 4	30	8	22
Cộng		270	90	180

E. CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

I-DISCOVER 5

Module 1: Mother nature

(Thời gian: 20 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân biệt được thì tương lai đơn, câu điều kiện loại 0 và 1; liệt kê từ vựng về các chủ đề thời tiết, các hoạt động thể thao mạo hiểm, nơi ở, các hoạt động giải trí ngoài trời, cụm động từ đi với *go* và *look*, danh từ chuyển sang tính từ.

2. Ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng để phát triển các kỹ năng nghe hiểu xác định thông tin cụ thể, đọc được các đoạn văn miêu tả thời tiết, viết email hỏi thông tin, cải thiện kỹ năng giao tiếp.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân.

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary: Extreme weather

2. Wild places

2.1. Vocabulary: The weather

2.2. Reading & Listening

2.3. Speaking

2.4. Grammar: future tenses

2.5. Writing

3. Extreme outdoors

3.1. Vocabulary: Extreme activities

3.2. Reading

3.3. Grammar: Conditional type 0 & 1

3.4. Speaking & Writing

4. Culture corner

5. Everyday English

5.1. Booking accommodations

5.2. Intonation: stress in compound nouns

5.3. Speaking

6. Climate change

6.1. Reading

6.2. Speaking & Writing

7. Skills**7.1. Vocabulary: Outdoor leisure activities****7.2. Speaking****7.3. Listening****8. Writing****8.1. A semi-formal e-mail asking for information****8.2. Writing****9. Cross-curricular: Geography****10. Language in use****10.1. Phrasal verbs/Prepositions****10.2. Word formation****10.3. Collocations****11. Revision****Module 2: Healthy mind, healthy body****(Thời gian: 20 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được các loại động từ khiếm khuyết: *Must, Have to, Should, Can/Can't, May, Might, Could* và *Past modals: Had to, Could, Was able to*; liệt kê từ vựng về vấn đề sức khỏe, công nghệ, các cụm động từ đi với *make* và *put*, nhận biết hình thành từ động từ chuyển sang tính từ.

2. Ứng dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng trong giao tiếp, nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Nâng cao ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực và trau dồi kiến thức.

II. NỘI DUNG**1. Vocabulary: Healthy activities****2. Technology and health****2.1. Vocabulary: Health problems****2.2. Reading****2.3. Grammar: Must - Have to - Should****2.4. Speaking & Writing**

3. Home remedies**3.1. Vocabulary: Illnesses & Ailments****3.2. Reading****3.3. Grammar: Can/Could/May/Might - Past modals****3.4. Reading****3.5. Speaking & Writing****4. Culture corner****5. Everyday English****5.1. Visiting the doctor****5.2. Pronunciation: rhyming words****5.3. Speaking****6. Amazing abilities****6.1. Vocabulary: action verbs****6.2. Reading & Listening****6.2. Speaking & Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Problems****7.2. Listening****7.3. Speaking: Making suggestions****8. Writing****8.1. An essay making suggestions for solutions to a problem****8.2. Writing****9. Cross-curricular: P.S.H.E****10. Language in use****10.1. Phrasal verbs/Prepositions****10.2. Word formation****10.3. Words often confused****10.4. Collocations****11. Revision**

(Thời gian: 20 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các cấu trúc ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, phân biệt được thì hiện tại hoàn thành với thì quá khứ đơn; liệt kê vốn từ vựng về ngôn ngữ cử chỉ và ngôn ngữ hình thể, các thói quen gây phiền nhiễu, mô tả về ngoại hình và tính cách; phân biệt được các cụm động từ đi với *take* và *turn*; nhận biết sự hình thành các tính từ phủ định.

2. Ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp để viết các mẫu câu về tình huống phiền phức, về người mà bạn ngưỡng mộ, viết một bài văn thuyết phục và phản bác; nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông tin chung và thông tin cụ thể.

3. Phát huy tinh thần tự học, sáng tạo. Tích cực hợp tác trong học tập, tự tin khi làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary: Life events

2. Wild places

2.1. Vocabulary: How annoying!

2.2. Reading

2.3. Grammar: Present perfect vs. simple past

2.4. Speaking & Writing

3. Culture shock

3.1. Vocabulary: Experiences when abroad

3.2. Reading

3.3. Grammar: Present perfect progressive

3.4. Speaking & Writing

4. Culture corner

5. Everyday English

5.1. Complaining and apologizing

5.2. Pronunciation: linking sounds

5.3. Speaking

6. Be the change

6.1. Vocabulary: life changes

6.2. Reading**6.3. Speaking & Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Appearance & character****7.2. Listening****7.3. Speaking: Commenting on changes in appearance****8. Writing****8.1. A for-and-against essay****8.2. Writing****9. Cross-curricular: science****10. Language in use****10.1. Phrasal verbs/Prepositions****10.2. Word formation****10.3. Collocations****11. Revision****I-DISCOVER 6****Module 1: Breaking news****(Thời gian: 20 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả, giải thích được cách sử dụng các cấu trúc ngữ pháp về các thì quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn; liệt kê và sử dụng vốn từ vựng về các sự kiện trên thế giới, núi lửa, tai nạn và thương tích, hiện tượng thời tiết, thảm họa; xác định được các cụm động từ back, call, carry; phân biệt các tính từ ghép.

2. Sử dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, vốn từ vựng để phát triển kỹ năng đọc chi tiết đoạn văn, viết một câu truyện; cải thiện kỹ năng giao tiếp

3. Có ý thức tự trau dồi kiến thức trong học tập, có năng lực tự học, phát huy tinh thần sáng tạo và ham học hỏi.

II. NỘI DUNG**1. Vocabulary: World events****2. Volcano chasers**

2.1. Vocabulary: Volcano eruptions**2.2. Listening & Reading****2.3. Grammar: Tense revision****2.4. Speaking & Writing****3. Amazing escape****3.1. Vocabulary: Accidents & injuries****3.2. Reading****3.3. Grammar: Past perfect & Past perfect progressive****3.4. Speaking & Writing****4. Culture corner****5. Everyday English****5.1. Deciding what to watch on TV****5.2. Pronunciation: echo questions****5.3. Speaking****6. Weird weather****6.1. Vocabulary: weather phenomena****6.2. Reading & Listening****6.2. Speaking & Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Disasters****7.2. Speaking: Giving bad news & reacting****7.3. Listening****8. Writing****8.1. A story****8.2. Writing****9. Cross-curricular: Geography****10. Language in use****10.1. Phrasal verbs/Prepositions****10.2. Word formation****10.3. Collocations**

11. Revision

Module 2: Consumer society

(Thời gian: 20 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp về các thì tương lai, cấu trúc *-ing/(to)-infinitive*, hình thức so sánh hơn của tính từ; liệt kê vậ từ về các cửa hiệu và các dịch vụ, siêu thị mua sắm, đồ đạc, vật dụng, các sản phẩm lỗi; phân biệt được các cụm động từ đi với *do*, *drop* và *get*; nhận biết cách chuyển sang danh từ và tính từ từ động từ.

2. Ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu và vốn từ vựng hiệu quả để cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết một e-mail phàn nàn, mô tả và so sánh cuộc sống.

3. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu tài liệu, làm việc độc lập, phát huy tinh thần sáng tạo.

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary: Stores & services

2. Products of the future

2.1. Vocabulary: Materials & substances

2.2. Reading & Listening

2.3. Grammar: Future tenses (will, going to, present progressive, future progressive)

2.4. Speaking & Writing

3. Buy, buy, buy!

3.1. Vocabulary: Supermarket shopping

3.2. Grammar: Comparisons / -ing/(to)-infinitive form

3.3. Speaking & Writing

4. Culture corner

5. Everyday English

5.1. Buying clothes

5.2. Intonation: exclamations

5.3. Speaking

6. The good old days

6.1. Vocabulary & Reading: Furniture and appliances**6.2. Speaking & Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Faulty products****7.2. Listening****7.3. Speaking: Making complaints & requesting action****8. Writing: An e-mail of complaint****9. Cross-curricular: Geography****10. Language in use****10.1. Phrasal verbs/Prepositions****10.2. Word formation****10.3. Collocations****11. Revision****Module 3: The right thing to do****(Thời gian: 20 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp về các loại câu điều kiện 0, 1, 2, 3, câu điều ước, đại từ quan hệ; liệt kê vốn từ vựng về các hoạt động cộng đồng, các thành viên của xã hội, các vấn đề và hoạt động thể giới, từ vựng về nâng cao nhận thức, các vấn đề về môi trường; phân biệt được các cụm động từ với *hand*, *hang*, *join*; sử dụng các tiếp đầu ngữ để tạo thành danh từ.

2. Ứng dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, vốn từ vựng để cải thiện các kỹ năng nghe, nói, đọc các đoạn văn, các đoạn hội thoại về các chủ đề trong đời sống, viết một bài văn bày tỏ quan điểm.

3. Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc.

II. NỘI DUNG**1. Vocabulary: Life swap****2. Wild places****2.1. Vocabulary: Members of society****2.2. Reading & Listening**

- 2.3. *Grammar: Modals (revision)*
- 2.4. *Speaking & Writing*
- 3. **Giving your time**
 - 3.1. *Vocabulary: World problems*
 - 3.2. *Grammar: Conditionals Type 0-3*
 - 3.3. *Speaking & Writing*
- 4. **Culture corner**
- 5. **Everyday English**
 - 5.1. *Making a donation to charity*
 - 5.2. *Intonation: polite requests*
 - 5.3. *Speaking*
- 6. **At all costs**
 - 6.1. *Vocabulary: Raising awareness*
 - 6.2. *Reading & Listening*
 - 6.3. *Grammar: Relative clauses*
 - 6.4. *Speaking & Writing*
- 7. **Skills**
 - 7.1. *Vocabulary: Environmental problems*
 - 7.2. *Speaking: Expressing your opinion*
 - 7.3. *Listening*
- 8. **Writing**
 - 8.1. *An opinion essay*
 - 8.2. *Writing*
- 9. **Cross-curricular: Citizenship**
- 10. **Language in use**
 - 10.1. *Phrasal verbs/Prepositions*
 - 10.2. *Collocations*
 - 10.3. *Word formation*
 - 10.4. *Words often confused*
- 11. **Revision**

PRACTICE**(Thời gian: 150 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày các cấu trúc ngữ pháp, các hình thức từ loại, vốn từ vựng về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống để luyện tập các bài test hiệu quả.
2. Thực hành hiệu quả các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; cải thiện kỹ năng giao tiếp
3. Tự tin trong giao tiếp, tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân, độc lập trong học tập và nghiên cứu.

II. NỘI DUNG**1. Preliminary English test for school 1***1.1. Test 1**1.2. Test 2**1.3. Test 3**1.4. Test 4***2. Preliminary English test for school 2***2.1. Test 1**2.2. Test 2**2.3. Test 3**2.4. Test 4***3. Preliminary English test for school 3***3.1. Test 1**3.2. Test 2**3.3. Test 3**3.4. Test 4***4. Preliminary English test for school 4***4.1. Test 1**4.2. Test 2**4.3. Test 3**4.4. Test 4*

5. Preliminary English test for school 5

5.1. Test 1

5.2. Test 2

5.3. Test 3

5.4. Test 4

F. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ HOÀN THÀNH KHOÁ BỒI DƯỠNG

I. Điều kiện thực hiện chương trình

1. Phòng học, phòng thực hành: Người học được học trong lớp hoặc phòng thực hành tiếng.

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, projector, loa

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

II. Điều kiện hoàn thành khoá bồi dưỡng

Sau khi người học hoàn thành nội dung trong chương trình Tiếng Anh bậc B1 và có bài kiểm tra kết thúc khóa bồi dưỡng đạt yêu cầu sẽ được xét hoàn thành khóa học và được cấp “Giấy chứng nhận” hoàn thành khóa học theo quy định hiện hành.

G. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TRONG CHƯƠNG TRÌNH

I. Kiểm tra trong quá trình đào tạo

- Kiểm tra đầu khóa học: Khi bắt đầu khóa học, nhà giáo thực hiện kiểm tra, đánh giá về 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đối với người học để tiến hành xếp lớp phù hợp với nội dung, phương pháp giảng dạy. Nội dung, phương pháp kiểm tra do nhà giáo trực tiếp giảng dạy lựa chọn, quyết định.

- Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ: Do nhà giáo thực hiện trong quá trình giảng dạy. Số bài kiểm tra, nội dung, hình thức, thời gian kiểm tra do nhà giáo quyết định, nhưng ít nhất phải có 1 bài kiểm tra thường xuyên hoặc định kỳ; thời gian kiểm tra được bố trí trong thời gian thực hành của chương trình.

- Bài kiểm tra được đánh giá theo thang điểm 10, đạt yêu cầu từ 5,0 điểm trở lên. Mục đích kiểm tra trong quá trình đào tạo để giáo viên điều chỉnh phương pháp dạy học cho phù hợp với đối tượng.

II. Kiểm tra kết thúc khoá bồi dưỡng

1. Phương pháp, thang điểm đánh giá

- Người học tham dự ít nhất 80% thời gian lên lớp lý thuyết, 100% các giờ thảo luận, thực hành và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của khóa bồi dưỡng, chấp hành đúng các quy định của nhà trường thì được tham dự kiểm tra.

- Kiểm tra kết thúc khóa bồi dưỡng gồm 4 bài:

+ Nghe: Thời gian: 30 phút; hình thức: Trắc nghiệm + tự luận (gồm 4 phần/25 câu hỏi).

+ Đọc: Thời gian: 45 phút; hình thức: Trắc nghiệm + tự luận (gồm 6 phần/32 câu hỏi).

+ Viết: Thời gian: 45 phút; hình thức: tự luận (gồm 2 phần).

+ Nói: Thời gian: 12 phút/cặp thí sinh; hình thức: Vấn đáp (gồm 4 phần).

- Bài kiểm tra kết thúc khóa bồi dưỡng đánh giá theo thang điểm 10. Người học có bài kiểm tra cuối khóa phải đạt từ 5,0 điểm trở lên. Người học được quyền dự kiểm tra kết thúc khóa bồi dưỡng không quá 3 lần. Nếu đã hết số lần dự kiểm tra nhưng điểm chưa đạt yêu cầu hoặc không đủ điều kiện dự kiểm tra thì phải học lại mới được dự kiểm tra.

- Người học có điểm kiểm tra kết thúc chương trình bồi dưỡng đạt yêu cầu sẽ được xét hoàn thành khóa học và được cấp “Giấy chứng nhận” hoàn thành khóa học theo quy định hiện hành.

- Thời gian kiểm tra kết thúc khoá bồi dưỡng không nằm trong thời gian đào tạo.

2. Nội dung đánh giá

2.1. Kiến thức

Đánh giá thông qua 4 kỹ năng giao tiếp, người học cần đạt các yêu cầu sau:

- Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp, các thì tiếng Anh, các mẫu câu điều kiện, câu điều ước, câu so sánh hơn, đại từ quan hệ; sử dụng thành thạo các cụm động từ; xác định được các cách thành lập từ loại: danh từ chuyển sang tính từ, động từ chuyển sang tính từ, tính từ phủ định...

- Liệt kê và sử dụng vốn từ về nhiều chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày để thực hiện giao tiếp, viết email đề nghị thông tin, email phàn nàn, các bài văn mô tả quan điểm, câu truyện.

- Phân tích, đánh giá các dạng câu hỏi, bài tập luyện thi B1.

2.2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua qua 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc -Viết.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có ý thức trong học tập, có phương pháp học tập khoa học, rèn luyện các kỹ năng và trau dồi kiến thức.

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Phạm vi áp dụng chương trình

Chương trình Tiếng Anh bậc B1 được sử dụng để giảng dạy cho người học có nhu cầu nâng cao trình độ tiếng Anh và phát triển năng lực tiếng Anh trong các kỳ thi lấy chứng chỉ bậc B1.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng phương pháp tích hợp và giao tiếp vào trong giảng dạy, đưa các ví dụ thực tế vào bài học nhằm gây hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của chương trình.

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học, thường xuyên cập nhật, hoàn thành nhiệm vụ trên các trang web nhà giáo giao để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh bậc B1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển các kỹ năng giao tiếp.

I. CÁC CHÚ Ý KHÁC

Sau khi kết thúc khoá học này người học có thể tiếp tục học tiếp các khoá học tiếng Anh giao tiếp.

J. TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO

1. Dooley VEJ. I-Discover 5. England: Express publishing; 2016.

2. Virginia Evans & Jenny Dooley. I-Discover 6: Express publishing; 2016.
3. Preliminary English test for school 1-5. Cambridge University Express; 2010.
4. McKeegan D. Destination to B1: Cambridge Press; 2003.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải